**Database Design**

Dựa vào các yêu cầu quản lý (back-end) như duyệt tin, quản lý chủ đề, tin … nên ta có thể thiết kế cơ sở dữ liệu như sau:

Gồm có các bảng:

* TheLoai: Chứa danh sách thể loại tin
* LoaiTin: Chứa danh sách về loại tin. Một loại tin có nhiều tin trong đó. Bao gồm cả định dạng về hiển thị
* Tin: Chứa danh sách các tin,
* SuKien: Chứa danh sách sự kiện, sẽ giải quyết về vấn đề theo dòng sự kiện
* QuangCao: Danh sách các hình quảng cáo
* LienKet: Danh sách các liên kết
* User: Danh sách các user (thường, quản trị)
* BanDocYKien: Chứa danh sách ý kiến của độc giả ứng với mỗi tin
* BinhChon: Danh sách các câu hỏi bình chọn và thăm dò ý kiến
* PhuongAn: Danh sách các phương án trong câu hỏi bình chọn
* CacViTri: Các vị trí quảng cáo trong trang
* UserLog: Ghi lại các lần login của user
* Nhom: danh sách các nhóm quản trị, phóng viên…

**Chi tiết:**

**TheLoai** gồm các field:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Name | Data Type | Primary | Foreign Key |
| idTL | varchar(10) | TRUE |  |
| TenTL | varchar(50) |  |  |
| ThuTu | int |  |  |
| AnHien | bit |  |  |

Trong đó

* idTL: id thể loại
* TenTL: tên thể loại
* ThuTu: thứ tự, các thể loại sẽ xuất hiện dựa vào thứ tự này
* AnHien: ẩn và hiện thể loại (không có xóa chỉ có ẩn đi thôi)

**LoaiTin** gồm các field:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Name | Data Type | Primary | Foreign Key |
| idLT | varchar(10) | TRUE |  |
| Ten | varchar(100) |  |  |
| Url | varchar(200) |  |  |
| ThuTu | int |  |  |
| AnHien | bit |  |  |
| idTL | varchar(10) |  | TRUE |
| KeyWord | varchar(30) |  |  |
| Target | varchar(200) |  |  |
| IconHinh | varchar(100) |  |  |
| FileCSS | varchar(100) |  |  |

Trong đó

* idLT: id loại tin
* Ten: tên loại tin
* Url: địa chỉ url của loại tin đó
* ThuTu: thứ tự xuất hiện
* AnHien: ẩn và hiện loại tin (không có xóa)
* idTL: id thể loại
* KeyWord: từ khóa tìm kiếm
* Target: đường dẫn của thư mục loại tin đó
* IconHinh: tên icon hình
* FileCSS: Tên file CSS

**Tin** gồm các field:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Name | Data Type | Primary | Foreign Key |
| idTin | varchar(10) | TRUE |  |
| TieuDe | varchar(100) |  |  |
| TomTat | text |  |  |
| UrlHinh | varchar(200) |  |  |
| Ngay | datetime |  |  |
| idUser | varchar(10) |  | TRUE |
| idSK | varchar(10) |  | TRUE |
| Content | text |  |  |
| idLT | varchar(10) |  | TRUE |
| SoLanXem | int |  |  |
| KeyWord | varchar(30) |  |  |
| TinNoiBat | boolean |  |  |
| AnHien | bit |  |  |

Trong đó

* idTin: id tin
* TieuDe: tiêu đề của bản tin
* TomTat: tóm tắt, phần nội dung vắn tắt của tin
* UrlHinh: chứa địa chỉ hình trong tin
* Ngay: ngày viết, cập nhật
* idUser: id User, id của phóng viên
* idSK: id sự kiện
* Content: nội dung
* idLT: id loại tin
* SoLanXem: số lần xem (= số lần click chuột)
* KeyWord: từ khóa tìm kiếm
* TinNoiBat: tin nổi bật tin hiển thị ở trang chủ
* AnHien: ẩn và hiện thể loại (không có xóa chỉ có ẩn đi thôi)

**SuKien** gồm các field:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Name | Data Type | Primary | Foreign Key |
| idSK | varchar(10) | TRUE |  |
| MoTa | varchar(100) |  |  |

Trong đó

* idSK: id sự kiện
* MoTa: mô tả về sự kiện đó

**QuangCao** gồm các field:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Name | Data Type | Primary | Foreign Key |
| idQC | varchar(10) | TRUE |  |
| MoTa | varchar(100) |  |  |
| Url | varchar(200) |  |  |
| urlHinh | varchar(200) |  |  |
| idLT | varchar(10) |  | TRUE |
| idViTri | varchar(10) |  | TRUE |
| SoLanClick | int |  |  |

Trong đó

* idQC: id quảng cáo
* MoTa: mô tả
* Url: địa chỉ url của trang được quảng cáo
* urlHinh: địa chỉ url hình hay flash
* idLT: id loại tin, quảng cáo sẽ xuất hiện trong loại tin nào
* idViTri: id vị trí, vị trí xuất hiện quảng cáo
* SoLanClick: số lần click chuột vào quảng cáo

**LienKet** gồm các field:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Name | Data Type | Primary | Foreign Key |
| idWebLink | varchar(10) | TRUE |  |
| Ten | varchar(100) |  |  |
| Url | varchar(200) |  |  |
| ThuTu | int |  |  |

Trong đó

* idWedLink: id link trang web liên kết
* Ten: tên trang wed
* Url: địa chỉ url của trang wed
* ThuTu: thứ tự xuất hiện

**User** gồm các field:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Name | Data Type | Primary | Foreign Key |
| idUser | varchar(10) | TRUE |  |
| HoTen | varchar(100) |  |  |
| Username | varchar(50) |  |  |
| Password | varchar(50) |  |  |
| Email | varchar(50) |  |  |
| NgayDangKy | date |  |  |
| idNhom | varchar(10) |  | TRUE |
| NgaySinh | date |  |  |
| GioiTinh | bit |  |  |

Trong đó

* idUser: id user
* HoTen: họ tên người dung
* Username: tên đăng nhập
* Password: mật khẩu dủng để đăng nhập
* Email: địa chỉ Email
* NgayDangKy: ngày đăng ký
* idNhom: id nhóm
* NgaySinh: ngày sinh
* GioiTinh: giới tính

**BanDocYKien** gồm các field:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Name | Data Type | Primary | Foreign Key |
| idYKien | varchar(10) | TRUE |  |
| idTin | varchar(10) |  | TRUE |
| Ngay | datetime |  |  |
| NoiDung | text |  |  |
| Email | varchar(50) |  |  |
| HoTen | varchar(100) |  |  |
| DiaChi | varchar(200) |  |  |

Trong đó

* idYKien: id ý kiến
* idTin: id tin
* Ngay: ngày viết ý kiến
* NoiDung: nội dung ý kiến
* Email: địa chỉ email người viết
* HoTen: họ tên
* DiaChi: địa chỉ nơi ở

**BinhChon** gồm các field:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Name | Data Type | Primary | Foreign Key |
| idBC | varchar(10) | TRUE |  |
| MoTa | varchar(100) |  |  |
| idLT | varchar(10) |  | TRUE |
| SoLanChon | int |  |  |
| AnHien | bit |  |  |
| ThuTu | int |  |  |

Trong đó

* idBC: id bình chọn
* MoTa: tên thông tin về bình chọn, poll
* idLT: id loại tin, bình chọn này thuộc lĩnh vực nào, mục nào
* SoLanChon: số lần chọn
* AnHien: ẩn, hiện
* ThuTu: thứ tự

**PhuongAn** gồm các field:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Name | Data Type | Primary | Foreign Key |
| idPA | varchar10) | TRUE |  |
| MoTa | varchar(100) |  |  |
| SoLanChon | int |  |  |
| idBC | varchar(10) |  | TRUE |

Trong đó

* idPA: id phương án
* MoTa: tên phương án
* SoLanChon: số lần chọn phương án
* idBC: id bình chọn, cho biết phương án đó thuộc bình chọn nào

**CacViTri** gồm các field:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Name | Data Type | Primary | Foreign Key |
| idViTri | varchar(10) | TRUE |  |
| TenViTri | varchar(50) |  |  |

Trong đó

* idViTri: id vị trí
* TenViTri: tên vị trí

**UserLog** gồm các field:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Name | Data Type | Primary | Foreign Key |
| id | varchar(10) | TRUE |  |
| idUser | varchar(10) |  | TRUE |
| IPAdress | varchar(12) |  |  |
| LastLoginDate | datetime |  |  |
| LastActiveDate | datetime |  |  |
| Session | varchar(200) |  |  |

Trong đó

* id: id (mã phân biệt)
* idUser: id user
* IPAdress: địa chỉ ip
* LastLoginDate: ngày giờ lần đăng nhập gần đây nhất
* LastActiveDate: ngày giờ thực hiện hoạt động cuối cùng
* Session: ghi lại phiên làm việc của user

**Nhom** gồm các field:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Name | Data Type | Primary | Foreign Key |
| idNhom | varchar(10) | TRUE |  |
| MoTa | varchar(100) |  |  |

Trong đó

* idNhom: id nhóm
* MoTa: mô tả tên nhóm



